

phúc

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bản án số: 116/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27/12/2024

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Yến Nhi

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đỗ Thị Lệ Hằng

2. Bà Hồ Thị Kim Luyến

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 455/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 908/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 908 ngày 06/12/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Quốc T sinh năm: 1981 – *xin giải quyết vắng mặt.*

Địa chỉ: Số C tổ C, khu V, P. A, Q. N, TP ..

Chỗ ở hiện nay: số B N, P. C, Q. N, TP ..

- *Bị đơn:* Bà Bùi Kim L sinh năm: 1985 – *vắng mặt*

Địa chỉ: Số C tổ C, khu V, P. A, Q. N, TP ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Phạm Quốc T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Vào năm 2001, ông và bà L quen biết và phát sinh tình cảm, đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, được gia đình tổ chức lễ cưới năm 2004, sau đó đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân phường T (phường A cũ), Q. N, TP . - Giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 05/05/2004. Trong quá trình chung sống giữa ông bà phát sinh bất đồng nhiều mặt gây mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa. Do vậy ông quyết định xin được ly hôn với bà Bùi Kim L.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống ông và bà L có 01 con chung là cháu Phạm Nhứt A (nam), sinh ngày 23/3/2012. Khi ly hôn ông T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Ông T trình bày bổ sung:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông xác định ông không còn tình cảm với bà L nên vẫn giữ ý kiến yêu cầu được ly hôn với bà L. Ông và bà L đã mâu thuẫn cách đây khoảng 7 năm, ông và bà đã ly thân khoảng hơn 5 tháng nay, không sống chung. Ông đã nộp đơn xin ly hôn vào năm 2022 nhưng ông đã rút đơn xin ly hôn để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông nộp đơn lại và xin ly hôn. Mâu thuẫn giữa ông và bà L không thể hòa giải được.

- *Về con chung*: Ông đồng ý giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Và cấp dưỡng nuôi con 4 triệu đồng/tháng.

- *Về tài sản chung*: Ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông bận công việc nên xin Toà án giải quyết vắng mặt ông.

*** Bị đơn bà Bùi Kim L trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian quen nha và thời gian kết hôn. Bà không đồng ý ly hôn, do bà còn thương ông T và con còn nhỏ nên bà muốn hàn gắn tình cảm, bà muốn hòa giải với ông T. Vấn đề mâu thuẫn giữa bà và ông T không nhiều như ông T trình bày. Bà thừa nhận giữa bà và ông T đã ly thân khoảng hơn 5 tháng.

- *Về con chung*: Bà đồng ý nuôi con chung, do hàng tháng ông T đưa cho bà 7 triệu đồng nên nếu ly hôn thì ông T phải đưa cho bà 7 triệu đồng lo cho con chung. Bà không thống nhất với mức cấp dưỡng 4 triệu đồng/tháng. (Ông T tiền lương thu nhập mỗi tháng 10 triệu đồng, còn của bà mỗi tháng thu nhập 7 triệu đồng).

- *Về tài sản chung*: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25/10/2024 Toà án đã tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau. Tuy nhiên, bà L xin Toà án thời gian để bà trao đổi với ông T để các bên

thoả thuận, hàn gắn tình cảm trong thời gian 20 ngày kể từ ngày 25/10/2024 nếu các bên thỏa thuận được thì ông T rút đơn xin ly hôn. Trong trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra giải quyết theo quy định pháp luật.

Đến ngày 18/11/2024, Tòa án tiến hành mở lại phiên họp để các bên hoà giải thỏa thuận với nhau nhưng ông T có đơn xin giải quyết vắng mặt và đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải do giữa ông và bà L không thỏa thuận được với nhau, ông vẫn giữ ý kiến như nội dung biên bản hoà giải ngày 25/10/2024.

Nên Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải được, đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn xin giải quyết vắng mặt nên không có ý kiến gì thêm.
- Bị đơn bà Bùi Kim L vắng mặt nên không có ý kiến gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Phạm Quốc T và bà Bùi Kim L tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T (phường A cũ), Q. N nên xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu. Quá trình chung sống, ông T và bà L phát sinh mâu thuẫn nên ông T có đơn khởi kiện nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp ly hôn*”. Bị đơn cư trú tại quận N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2/Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa vào ngày 06/12/2024 và ngày 27/12/2024 nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3/Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét thấy, ông T và bà L tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được UBND phường T (P. An Lạc cũ), Q. N, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 05/05/2004. Ông bà chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo ông T thì ông và bà L đã mâu thuẫn cách đây khoảng 7 năm, ông và bà đã ly thân khoảng hơn 5 tháng nay, không sống chung. Ông đã nộp đơn xin ly hôn vào năm 2022 nhưng ông đã rút đơn xin ly hôn để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông nộp đơn lại và xin ly hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà phát sinh bất đồng nhiều mặt gây mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa và không thể hòa giải được. Nên vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn cho ông Bùi Kim L.

Tại biên bản hoà giải, bà L không đồng ý ly hôn, do bà còn thương ông T và con còn nhỏ nên bà muốn hàn gắn tình cảm, bà muốn hòa giải với ông T. Vấn đề mâu thuẫn giữa bà và ông T không nhiều như ông T trình bày. Bà thừa nhận giữa bà và ông T đã ly thân khoảng hơn 5 tháng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa ông T và bà L đã rạn nứt. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, hôn nhân đã chấm dứt trên thực tế, ông bà đã sống ly thân, giữa hai bên không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà L xin thời gian để hàn gắn tình cảm với ông T. Tòa án đã tạo điều kiện về mặt thời gian để bà L và ông T hàn gắn tình cảm với nhau nhưng đến nay ông T và bà L không thể hàn gắn tình cảm với nhau được, ông không còn tình cảm với bà, vẫn giữ yêu cầu ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nếu tiếp tục kéo dài cũng không đem lại hạnh phúc cho bà L cũng như ông T nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Quốc T.

- *Về con chung:* Ông bà có 01 con chung là cháu Phạm Nhứt A (nam), sinh ngày 23/3/2012. Khi ly hôn ông T đồng ý giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Phía bà L đồng ý nuôi con chung nên ghi nhận giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Phía bà L không đồng ý mức cấp dưỡng này, do hàng tháng ông T đưa cho bà 7.000.000 đồng nên nếu ly hôn thì ông T phải đưa cho bà 7.000.000 đồng lo cho con chung.

Nhận thấy, theo bà L và ông T trình bày tiền lương thu nhập của ông T mỗi tháng 10.000.000 đồng nên ông tự nguyện cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng, cao hơn mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật (2.340.000 đồng :2 = 1.170.000 đồng). Xét thấy, mức cấp dưỡng ông T đề nghị là phù hợp. Vì vậy,

Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000 đồng/tháng.

Song, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái là thiêng liêng nên người không trực tiếp nuôi con (ông T) có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở ông thực hiện quyền này.

Tuy nhiên, khi người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật

- *Về tài sản chung*: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Khi nào có yêu cầu và phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

- *Về nợ chung*: Ghi nhận lời trình bày của các đương sự nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Khi nào có yêu cầu và phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn ông Phạm Quốc T phải chịu 600.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng ông được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông T phải nộp thêm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51 và Điều 56, 71, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Quốc T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Phạm Quốc T được ly hôn với bà Bùi Kim L.

- *Về con chung*: Giao con chung là cháu Phạm Nhứt A (nam), sinh ngày 23/3/2012 cho bà Bùi Kim L trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Ông Phạm Quốc T cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Phạm Quốc T, không ai được quyền cản trở ông thực hiện quyền này.

- *Về tài sản chung*: Các đương sự tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Khi nào có yêu cầu và phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

- *Về nợ chung*: Ghi nhận lời trình bày của các đương sự nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Khi nào có yêu cầu và phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn ông Phạm Quốc T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng ông được khấu trừ 300.000 đồng vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002005 ngày 26/9/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều. Ông T phải nộp thêm 300.000 đồng.

- *Về quyền kháng cáo*: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân P. Tân An (P. An Lạc cũ);
- Viện kiểm sát nhân dân Q . Ninh Kiều;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q . Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Yến Nhi